



xīn bāo

心包

noun · pericardium

Example Sentences

Yī shēng jiǎn chá le tā de xīn bāo

医生检查了他的心包。

The doctor examined his pericardium.

Shǒu shù zhōng xū yào xiǎo xīn bǎo hù xīn bāo

手术中需要小心保护心包。

During surgery, care must be taken to protect the pericardium.

Xīn bāo yán huì yīn qǐ xiōng kǒu téng tòng

心包炎会引起胸口疼痛。

Pericarditis can cause chest pain.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

包 包 包 包 包 包 包 包